TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **81**/2019/HNGĐST
Ngày 19-11-2019
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

2. Ông **Đỗ Văn Điền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân -** Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2019/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị T1** – sinh năm 1997 (có mặt)

HKTT: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn T2** – sinh năm 1998 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị T1 trình bày:***

Chị và anh Trần Văn T2 tự quen biết và chung sống với nhau vào năm 2014, không có đăng ký kết hôn. Chị và anh T2 không tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi chung sống, anh chị tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm.

Quá trình chung sống đến tháng 10/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, anh T2 không lo làm ăn, lại mê cờ bạc và nhậu nhoẹt, về đến nhà vợ chồng cự cãi, đánh nhau. Chị T1 và anh T2 đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2019 đến nay.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Trần Quốc T3 – sinh ngày 23/11/2014

2. Trần Quốc S – sinh ngày 21/4/2016

Các cháu đã có giấy khai sinh và hiện cháu T3 đang sống chung với chị T1, cháu S đang sống chung với anh T2.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T1 yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh T2.

- *Về quan hệ con chung:* Chị T1 yêu cầu được nuôi cháu Trần Quốc T3 và giao cháu Trần Quốc S cho anh T2 nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, bị đơn anh Trần Văn T2 trình bày:***

Anh và chị Trần Thị T1 chung sống với nhau vào năm 2014, không có đăng ký kết hôn. Anh và chị T1 không tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi chung sống, anh chị có tìm hiểu nhau trước khoảng 1 năm.

Quá trình chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, tình cảm rạn nứt, không thể hàn gắn. Anh T2 và chị T1 đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2019 đến nay.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Trần Quốc T3 – sinh ngày 23/11/2014

2. Trần Quốc S – sinh ngày 21/4/2016

Các cháu đã có giấy khai sinh và hiện cháu S đang sống chung với anh T2, còn cháu T3 đang sống chung với chị T1.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T2 yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T2 đồng ý ly hôn với chị T1.

- *Về quan hệ con chung:* Anh T2 yêu cầu được nuôi hai cháu Trần Quốc T3 và Trần Quốc S, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1 được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Xét yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của chị Trần Thị T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T1 và anh Trần Văn T2.

Chị T1 và anh T2 chung sống với nhau vào năm 2014, không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

[2] *Xét yêu cầu nuôi con của chị T1, anh T2:*

Xét thấy, cháu Trần Quốc T3 – sinh ngày 23/11/2014 hiện do chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu Trần Quốc S – sinh ngày 21/4/2016 hiện do anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng, anh chị vẫn đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các con, thiết nghĩ không nên làm xáo trộn về mặt tâm sinh lý của cháu T3 và cháu S. Do vậy, việc chị T1 yêu cầu được nuôi cháu Trần Quốc T3 và giao cháu Trần Quốc S cho anh T2 nuôi dưỡng là có căn cứ.

Về cấp dưỡng: do chị T1 và anh T2 đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị T1 và anh T2 xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 14, các điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

- Chị T1 và anh T2 chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận chị Trần Thị T1 và anh Trần Văn T2 là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung:* Tiếp tục giao cháu Trần Quốc T3 – sinh ngày 23/11/2014 cho chị Trần Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; tiếp tục giao cháu Trần Quốc S – sinh ngày 21/4/2016 cho anh Trần Văn T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị T1 và anh Trần Văn T2 là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Quốc T3 – sinh ngày 23/11/2014 cho chị Trần Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; tiếp tục giao cháu Trần Quốc S – sinh ngày 21/4/2016 cho anh Trần Văn T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị Trần Thị T1 và anh Trần Văn T2 được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003538 ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạo